



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 58+59

Ngày 30 tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
04-11-2021	4
Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
04-11-2021	7
Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
12-11-2021	11
Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
04-11-2021	17
Nghị quyết số 170/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021	
04-11-2021	24
Nghị quyết số 172/NQ-HĐND thông qua Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”	

04-11-2021	Nghị quyết số 173/NQ-HĐND về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên	36
04-11-2021	Nghị quyết số 174/NQ-HĐND tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	40
04-11-2021	Nghị quyết số 175/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình	42
04-11-2021	Nghị quyết số 176/NQ-HĐND về việc thông qua Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	46
04-11-2021	Nghị quyết số 177/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	50
04-11-2021	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	54
04-11-2021	Nghị quyết số 179/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	57
04-11-2021	Nghị quyết số 180/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	59
04-11-2021	Nghị quyết số 181/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	67
04-11-2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND thông qua Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	71
04-11-2021	Nghị quyết số 183/NQ-HĐND về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ,	82

tỉnh Thái Nguyên và Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-10-2021 Quyết định số 3383/QĐ-UBND phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035

84

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí giảng dạy cho giáo viên dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập và lệ phí thi cho học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Giáo viên giảng dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Hỗ trợ kinh phí giảng dạy cho giáo viên dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, như sau:

a) Số lượng tiết giảng dạy được hỗ trợ: 02 tiết/lớp/tuần, tương đương 70 tiết/lớp/năm học;

b) Cứ 92 tiết giảng dạy được tính 01 định mức khoán; trường hợp lẻ từ 01 tiết giảng dạy đến 46 tiết giảng dạy được tính $\frac{1}{2}$ định mức khoán, từ 47 tiết giảng dạy trở lên được tính 01 định mức khoán;

c) Mức chi cho 01 định mức khoán: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Trường hợp các cơ sở giáo dục thuê khoán giáo viên theo tiết giảng dạy hoặc trả vượt tiết giảng dạy của 01 định mức khoán thì định mức 01 tiết giảng dạy được tính như sau: Định mức 01 tiết giảng dạy bằng mức chi cho 01 định mức khoán chia cho 92 tiết giảng dạy.

d) Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

2. Hỗ trợ lệ phí thi cho học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được cấp kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và còn thời hạn sử dụng tại thời điểm xét hỗ trợ. Mỗi học sinh chỉ được hỗ trợ 01 lần. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 50% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 đến dưới 5.0 hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương;

b) Hỗ trợ 75% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 đến dưới 6.0 hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương;

c) Hỗ trợ 100% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương; học sinh thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là con thương binh, con liệt sỹ có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

3. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2021/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 15 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội

Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

3. Thành viên gia đình người có công với cách mạng là hộ nghèo trên địa bàn tỉnh:

a) Người có công với cách mạng hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

b) Người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng và người hết độ tuổi lao động mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

c) Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này là 360.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện

theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

b) Tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này từ 360.000 đồng/tháng lên 600.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

c) Tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này làm căn cứ để tính mức trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng; các chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

3. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện bằng mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đối tượng đang hưởng mức trợ giúp hằng tháng khác nhưng thấp hơn thì được cấp bù kinh phí bằng mức trợ giúp của Nghị quyết;

b) Không được hưởng chính sách trợ giúp kể từ tháng liền kề sau tháng đối tượng chết hoặc không còn thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết.

4. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức trợ giúp theo quy định tại Nghị quyết này hoặc tại các văn bản khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 2886/TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất theo Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản (*Sau đây gọi là nuôi bán thâm canh*).
2. Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự

tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản (Sau đây gọi là nuôi thâm canh).

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013:

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S/V \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng)

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bể).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Phụ lục kèm theo).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Phụ lục kèm theo).

t: Thời gian nuôi thực tế của vụ nuôi (t < T) (tháng)

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu /: hoặc.

2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép của nuôi bán thâm canh để bồi thường.

c) Tại thời điểm lập phương án bồi thường mà Chỉ số giá thủy sản nuôi trồng nội địa tại báo cáo Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được Cục Thống kê tỉnh công bố có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với thời điểm ban hành Quyết định này, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường điều chỉnh đơn giá theo chỉ số giá thủy sản nuôi trồng nội địa, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 6. Bồi thường khi di chuyển vật nuôi là thủy sản

Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, được xác định bằng 40% mức bồi thường tại khoản 1 Điều 5 quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những trường hợp đã được phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng theo Quy định này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề vướng mắc, phát sinh, các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp xem xét, điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp./.

Phụ lục**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	Nuôi bán thâm canh			
1	Cá rô phi/Diêu hồng	m ²	8	24.000
2	Cá Chép	m ²	10	19.000
3	Cá Trôi	m ²	12	14.000
4	Cá Trắm	m ²	10	24.000
5	Cá Mè	m ²	12	14.000
6	Cá Tầm	m ²	18	587.000
7	Cá Hồi	m ²	12	582.000
8	Ba ba	m ²	18	111.000
9	Lươn	m ²	10	387.000
10	Ếch	m ²	6	153.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	20.000
12	Nuôi ghép (Mè, trôi, trắm, chép, rô phi...)	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	14.000
II	Nuôi thâm canh			
1	Cá rô phi/Diêu hồng	m ²	8	34.000
2	Cá Chép	m ²	10	31.000
3	Cá Trôi	m ²	12	22.000
4	Cá Trắm	m ²	10	37.000
5	Cá Mè	m ²	12	21.000
6	Cá Tầm	m ²	18	938.000
7	Cá Hồi	m ²	12	801.000
8	Ba ba	m ²	18	166.000
9	Lươn	m ²	10	590.000
10	Ếch	m ²	6	240.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	41.000
12	Nuôi ghép (Mè, trôi, trắm, chép, rô phi...)	m ²	10	34.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	18.000
III	Nuôi cá lồng bè, bể			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	369.000
2	Cá rô phi/Diêu hồng	m ³	7	993.000
3	Cá Lăng	m ³	11	350.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	400.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (lần 2);

Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021.
(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)
2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021.
(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thái Nguyên đã được điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư NSDP năm 2021 đã giao tại NQ của HĐND tỉnh	Đề nghị điều chỉnh tăng/giảm(-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM				20.000	-2.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	218.929	21.896	20.000	-2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG				820	2.000	2.820		

a	Dự án hoàn thành quyết toán				820	1.450	2.270		
1	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.259	9.259	671	1.311	1.982	Thanh tra tỉnh	
2	Nhà làm việc Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản	Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 29/3/2017; số 4174/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	8.541	8.541	149	139	288	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
b	Chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến đầu tư trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 21/6/2021				0	550	550		
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà trưng niện Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	40.000	20.000	0	100	100	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	
2	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	4.500	4.500	0	250	250	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3	Nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	60.500	60.500	0	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công	

								trình giao thông	
4	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ KM3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT261 - giai đoạn II	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	82.282	82.282	0	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

Phụ lục II**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(CẤP TỈNH QUẢN LÝ)***(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư nguồn thu sử dụng đất năm 2021 đã giao tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đề nghị điều chỉnh tăng/giảm(-)	Kế hoạch sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					
I	Kế hoạch đã giao tại Phụ biểu VI, Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2021				178.800	21.200	200.000		Điều chỉnh cho phù hợp với Phụ biểu III Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

II	Bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để phù hợp với Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên						21.200		
1	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	33.500	33.500	25.000	-10.000	15.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Diềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	200.956	200.956	0	27.216	27.216	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
3	Xây dựng trụ sở nhà làm việc và các công trình phụ trợ của Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Hỷ	Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	16.984	16.984	0	3.984	3.984	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT

**Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh
trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”**

*(Kèm theo Nghị quyết số 172 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện dạy và học tiếng Anh theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đảm bảo đúng lộ trình; tạo bước đột phá về chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cấp học; xây dựng môi trường dạy học và sử dụng tiếng Anh trên địa bàn toàn tỉnh; từng bước nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh phổ thông theo chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2025

a) Triển khai Chương trình tiếng Anh

- Đối với giáo dục mầm non: Có trên 30% tổng số trẻ mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh.

- Đối với giáo dục phổ thông:

+ Phần đầu 100% học sinh lớp 1, lớp 2 trong các trường tiểu học được học chương trình môn tiếng Anh tự chọn;

+ 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 trong các cơ sở giáo dục phổ thông được học chương trình tiếng Anh mới.

- Triển khai dạy môn Toán và một số môn học khác bằng tiếng Anh:

+ Phần đầu 40% giáo viên môn Toán trường trung học phổ thông Chuyên, 20% giáo viên môn Toán các trường trung học phổ thông còn lại và khuyến khích

giáo viên môn Toán các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh dạy môn Toán bằng tiếng Anh;

+ Khuyến khích giáo viên trường trung học phổ thông Chuyên, các trường trung học phổ thông còn lại, các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh dạy các môn khoa học tự nhiên như Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học bằng tiếng Anh.

b) Nâng cao chất lượng dạy và học môn tiếng Anh

- Chất lượng đại trà:

+ Phân đầu điểm trung bình thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn tiếng Anh của toàn tỉnh đạt 5,0 điểm trở lên;

+ Phân đầu điểm trung bình thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông môn tiếng Anh của toàn tỉnh đạt 5,0 điểm trở lên.

- Chất lượng mũi nhọn:

+ Phân đầu số lượng và chất lượng giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh tăng lên so với giai đoạn 2016 - 2020, hằng năm có ít nhất 50% học sinh tham gia dự thi đạt giải;

+ Phân đầu có từ 10% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

c) Phát triển đội ngũ giáo viên

- Về số lượng: Giai đoạn 2021 - 2025 tuyển dụng bổ sung 292 biên chế giáo viên tiếng Anh vào các trường phổ thông công lập (cấp tiểu học: 209; cấp trung học cơ sở: 50; cấp trung học phổ thông: 33), đảm bảo đủ số lượng giáo viên để giảng dạy chương trình tiếng Anh mới.

- Về chất lượng: 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn về trình độ đào tạo và chuẩn về năng lực ngoại ngữ theo quy định.

- Về bồi dưỡng: 100% giáo viên tiếng Anh được bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sư phạm, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học. Hằng năm, tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh cho giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên dạy môn Toán và giáo viên các môn khoa học khác.

d) Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học môn tiếng Anh

- Đầu tư xây dựng 434 phòng học tiếng Anh, mua sắm 433 bộ thiết bị dạy học tối thiểu của bộ môn tiếng Anh cho các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, phát triển nguồn học liệu mở, tài liệu tiếng Anh tham khảo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế cho giáo viên và học sinh.

2.2. Định hướng đến năm 2030*a) Triển khai Chương trình tiếng Anh*

- Đối với giáo dục mầm non: Có trên 50% tổng số trẻ mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh.

- Đối với giáo dục phổ thông:

+ Tiếp tục duy trì 100% học sinh lớp 1, lớp 2 trong các trường tiểu học được học chương trình môn tiếng Anh tự chọn;

+ Tiếp tục duy trì 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 trong các cơ sở giáo dục phổ thông được học chương trình tiếng Anh mới.

- Triển khai dạy môn Toán và một số môn học khác bằng tiếng Anh:

+ Có từ 50% trở lên giáo viên môn Toán của trường trung học phổ thông Chuyên (mỗi giáo viên 50% số tiết của chương trình cơ bản/năm học) và phần đầu 30% giáo viên môn Toán các trường trung học phổ thông còn lại (mỗi giáo viên 20% số tiết của chương trình cơ bản/năm học), 5% giáo viên môn Toán các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh dạy môn Toán bằng tiếng Anh;

+ Phần đầu 50% trở lên giáo viên trường trung học phổ thông Chuyên và khuyến khích giáo viên các trường trung học phổ thông còn lại, các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh dạy các môn khoa học tự nhiên như Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học bằng tiếng Anh.

b) Nâng cao chất lượng dạy và học môn tiếng Anh

- Chất lượng đại trà: Phần đầu 80% học sinh kết thúc các cấp học phổ thông đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ theo khung 6 bậc dành cho Việt Nam.

- Chất lượng mũi nhọn:

+ Phân đầu số lượng và chất lượng giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh tăng lên so với giai đoạn 2021 - 2025, hằng năm có ít nhất 60% học sinh tham gia dự thi đạt giải;

+ Phân đầu có từ 20% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

c) Phát triển đội ngũ giáo viên

- Về số lượng và chất lượng: Đảm bảo đủ số lượng và từng bước nâng cao chất lượng giáo viên để giảng dạy chương trình tiếng Anh.

- Về bồi dưỡng: Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ cho 100% giáo viên tiếng Anh, trong đó khoảng 5% giáo viên tiếng Anh được tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ ở nước ngoài; tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh cho giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên dạy môn Toán và giáo viên các môn khoa học khác.

d) Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học tiếng Anh

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phòng học bộ môn tiếng Anh, trang thiết bị dạy học môn tiếng Anh theo hướng chuẩn hóa và hiện đại.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; kiểm tra, đánh giá, phát triển nguồn học liệu mở, tài liệu tiếng Anh tham khảo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế cho giáo viên và học sinh, đáp ứng với chương trình chuyên đổi số trong giáo dục và đào tạo.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và toàn xã hội về dạy và học tiếng Anh

- Cấp ủy, chính quyền các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương về dạy và học ngoại ngữ: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành

Trung ương Đảng; Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và toàn xã hội về tầm quan trọng của việc dạy và học tiếng Anh. Kịp thời quảng bá những mô hình hay, cách làm sáng tạo của các tập thể, cá nhân trong dạy và học tiếng Anh.

2. Đa dạng hóa các chương trình, phương thức dạy học tiếng Anh, tập trung nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh

- Đa dạng hóa các chương trình dạy học tiếng Anh, tập trung nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông; tăng cường tổ chức chương trình dạy và học tiếng Anh (tiếng Anh bổ trợ, dạy học môn Toán và các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh).

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học tiếng Anh cho học sinh. Ngoài tổ chức dạy học trong các cơ sở giáo dục, đẩy mạnh dạy học trên truyền hình, qua internet; tổ chức các câu lạc bộ, sân chơi, các cuộc thi Olympic tiếng Anh, viết thư quốc tế bằng tiếng Anh,...

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục liên kết với các trung tâm ngoại ngữ, các tổ chức đủ điều kiện theo quy định để giảng dạy tiếng Anh tăng cường, hỗ trợ các cơ sở giáo dục về chuyên môn và xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh.

- Tích cực đổi mới và đa dạng hóa phương pháp dạy học, các hình thức sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tiếng Anh nhằm tăng cường 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho giáo viên và học sinh.

3. Phát triển đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng

- Căn cứ nhu cầu từng năm học, ưu tiên bố trí đủ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn tại các cơ sở giáo dục phổ thông; triển khai dạy học theo chương trình tiếng Anh mới đúng lộ trình.

- Tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá năng lực ngoại ngữ, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của đội ngũ giáo viên tiếng Anh; xây dựng kế hoạch, xác định chương trình bồi dưỡng phù hợp cho từng nhóm đối tượng giáo viên; khuyến khích, hỗ trợ đối với các giáo viên tự học, tự bồi dưỡng để đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ.

- Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sư phạm, đặc biệt là năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học cho giáo viên tiếng Anh ở trong nước và ngoài nước; tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh cho giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên dạy môn Toán và giáo viên các môn khoa học khác.

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, khảo sát, đánh giá, phân loại năng lực giáo viên tiếng Anh.

4. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học tiếng Anh, thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện đại; bố trí ngân sách đầu tư xây dựng đủ số phòng học ngoại ngữ còn thiếu, bổ sung đủ các thiết bị dạy học tiếng Anh tối thiểu và thiết bị dạy học chuyên dụng cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước trang bị phần mềm học tiếng Anh và sách song ngữ trong các cơ sở giáo dục phổ thông; nghiên cứu, khai thác các hệ thống hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng kho học liệu số của cấp học mầm non và phổ thông; xây dựng và triển khai hệ thống dạy học, kiểm tra, đánh giá trực tuyến theo kế hoạch triển khai chương trình chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

5. Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy và học tiếng Anh theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế

- Đổi mới hình thức dạy và học, kiểm tra, đánh giá, tạo điều kiện phát triển năng lực tư duy, sáng tạo, kỹ năng thực hành và khả năng giao tiếp của học sinh. Xây dựng ngân hàng câu hỏi kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ ở tất cả các khối lớp; câu hỏi thi, đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đối với

học sinh phổ thông dựa vào khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; khuyến khích việc kiểm tra, đánh giá trên máy tính và internet.

- Khuyến khích, vận động các tổ chức đánh giá năng lực độc lập, có uy tín trong nước và quốc tế tham gia đánh giá trình độ tiếng Anh của giáo viên và học sinh (*như tổ chức thi IELTS; TOEFL, TOEIC,...*) theo hình thức xã hội hóa.

6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xây dựng môi trường dạy và học tiếng Anh

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh ký kết hợp tác với các đơn vị, tổ chức quốc tế trong dạy và học tiếng Anh tăng cường. Vận động các tình nguyện viên từ các tổ chức phi chính phủ có đủ điều kiện, phối hợp giảng dạy tiếng Anh trong các nhà trường đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Phối hợp với Đại học Thái Nguyên nghiên cứu và triển khai những đề tài giảng dạy tiếng Anh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng kinh tế - xã hội khó khăn trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục nhân rộng mô hình trường điển hình, xây dựng thêm mỗi cấp học 05 trường điển hình trong dạy và học tiếng Anh, mô hình điểm về học, sử dụng tiếng Anh trong nhà trường và cộng đồng tại một số địa phương, đơn vị, mô hình lớp học xuyên biên giới...

- Xây dựng và phát triển môi trường học tập, sử dụng ngoại ngữ trong các tiết học, sử dụng các băng rôn, khẩu hiệu bằng tiếng Anh, hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, các tiết sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt dưới cờ, các dự án học tập, nghiên cứu khoa học... với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, khuyến khích, tăng cường việc sử dụng tiếng Anh trong nhà trường và ở ngoài cộng đồng; sử dụng tiếng Anh phục vụ cho học tập, trao đổi thông tin và xử lý công việc.

- Khai thác hiệu quả kho học liệu số và tổ chức các lớp học xuyên biên giới giúp học sinh có môi trường rèn kỹ năng tiếng Anh với người bản địa và có thể học tiếng Anh ở mọi nơi, mọi thời điểm.

7. Đẩy mạnh xã hội hóa trong dạy và học tiếng Anh

- Tăng cường các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế trong dạy và học tiếng Anh; khuyến khích các cơ sở giáo dục của tỉnh kết nghĩa với các

trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học, tổ chức nước ngoài.

- Phối hợp với Đại học Thái Nguyên, các doanh nghiệp trong xây dựng và triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực tiếng Anh đối với giáo viên và học sinh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong xã hội và quốc tế đầu tư cho việc dạy và học tiếng Anh; xây dựng kế hoạch hợp tác với các trung tâm ngoại ngữ đủ điều kiện, thu hút giáo viên người nước ngoài có trình độ tham gia giảng dạy tại nhà trường trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của học sinh và cha mẹ học sinh; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức giáo dục trong nước và ngoài nước liên kết hỗ trợ công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ, hợp tác, đầu tư, cung cấp các dịch vụ dạy và học tiếng Anh, đặc biệt là các chương trình dạy và học tiếng Anh theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng, phát huy vai trò của các trung tâm ngoại ngữ.

8. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút giáo viên và khuyến khích học sinh

8.1. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút giáo viên

- Chính sách thu hút, ưu tiên trong tiếp nhận, tuyển dụng và bố trí việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi chuyên ngành tiếng Anh; giáo viên có học vị Tiến sĩ, Thạc sĩ chuyên ngành tiếng Anh; giáo viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt chuẩn; giáo viên được đào tạo dạy các môn học bằng tiếng Anh.

- Chính sách hỗ trợ kinh phí giảng dạy cho giáo viên dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

8.2. Nghiên cứu chính sách khuyến khích học sinh (bao gồm cả hệ ngoài công lập)

- Cơ chế khuyến khích học sinh học tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông.

- Chính sách hỗ trợ lệ phí thi cho học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Về nguồn kinh phí

Nguồn ngân sách nhà nước bố trí hằng năm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo (bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước; kinh phí được cân đối ưu tiên phân bổ theo các chương trình, đề án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (*tại Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 thông qua Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025*); nguồn thu của các cơ sở giáo dục và đào tạo; các nguồn vốn xã hội hóa.

2. Về nhu cầu kinh phí

Dự kiến tổng kinh phí giai đoạn 2021 - 2025 là 325.447,551 triệu đồng.
Trong đó:

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên: 12.770 triệu đồng.
- Kinh phí xây dựng phòng học bộ môn tiếng Anh: 185.630 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học môn tiếng Anh: 75.033,545 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên trực tiếp giảng dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1 và lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý: 29.285,256 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ lệ phí thi cho học sinh phổ thông có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: 22.728,75 triệu đồng.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện từ năm 2021 đến năm 2025. Hằng năm, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án; tổng kết thực hiện Đề án vào năm 2025./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

**Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Mức sử dụng ngân sách nhà nước
I	DỊCH VỤ BÁO CHÍ, XUẤT BẢN VÀ THÔNG TIN CƠ SỞ	
1	Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
2	Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh - quốc phòng	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
3	Thông tin tuyên truyền phục vụ tuyên truyền đối ngoại	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
4	Thông tin tuyên truyền phục vụ thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các nhiệm vụ trọng yếu khác phù hợp với từng thời kỳ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
5	Đo lường mức độ tiếp cận, sử dụng thông tin của khán giả phục vụ đánh giá hiệu quả nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh - quốc phòng, đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
II	DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
2	Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Mức sử dụng ngân sách nhà nước
3	Diễn tập phòng, chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng của Đảng, Nhà nước	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
4	Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
5	Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử; vận hành các hệ thống thông tin dùng chung trên địa bàn tỉnh	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
6	Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
7	Kiểm định an toàn thông tin cho các sản phẩm, giải pháp hệ thống thông tin quan trọng (cấp độ 4 và 5) của cơ quan nhà nước trước khi đưa vào sử dụng	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
8	Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan Nhà nước	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước
9	Giám sát an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Đảm bảo 100% nguồn sự nghiệp ngân sách nhà nước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 174/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên
và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại
đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia,
điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;*

*Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên
và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của
Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương thành lập 09 phường thuộc thị xã Phổ Yên
gồm các phường Đắc Sơn, Nam Tiến, Tiên Phong, Đông Cao, Tân Phú,

Thuận Thành, Hồng Tiến, Tân Hương, Trung Thành và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở giữ nguyên diện tích tự nhiên, dân số và địa giới hành chính của các xã Đắc Sơn, Nam Tiến, Tiên Phong, Đông Cao, Tân Phú, Thuận Thành, Hồng Tiến, Tân Hương, Trung Thành và thị xã Phổ Yên hiện nay.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ và Đề án trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng
Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Công văn số 132/TTg-CN ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình, cụ thể như sau:

I. Phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất khu vực lập quy hoạch

1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa phận xã Tân Hòa, xã Lương Phú và thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Phía Bắc giáp khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa, xã Tân Thành; phía Nam giáp tuyến đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội; phía Đông giáp khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Phú; phía Tây giáp tuyến đường tỉnh 269B, khu đất nông nghiệp, khu dân cư thị trấn Hương Sơn, xã Tân Hòa.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Tổng diện tích lập quy hoạch: 900 ha, gồm diện tích công nghiệp: 675 ha, diện tích khu đô thị - dịch vụ: 225 ha.

- Dân số dự kiến trong khu vực quy hoạch khu đô thị - dịch vụ đến năm 2040 là 40.000 người.

3. Tính chất khu vực lập quy hoạch

- Là khu công nghiệp đa ngành, phát triển theo hướng sinh thái, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Là khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp (dự kiến bao gồm các phân khu chức năng:

Nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ương tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội cần thiết khác) được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội, môi trường của khu công nghiệp.

II. Một số chỉ tiêu cơ bản

- Chỉ tiêu kỹ thuật khu công nghiệp: Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chỉ tiêu khu đô thị - dịch vụ về sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chí của đô thị loại IV, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan.

III. Các yêu cầu nghiên cứu của đồ án quy hoạch

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội, dân số, lao động, văn hóa, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường và những yếu tố đặc thù của khu vực.

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các quy hoạch, các dự án đã có, đang còn hiệu lực; xác định, làm rõ các định hướng trong quy hoạch ngành có liên quan.

- Xác định mục tiêu, động lực phát triển của khu quy hoạch gắn với phát triển của đô thị Phú Bình và phát triển hạ tầng khu vực phía Nam của tỉnh Thái Nguyên; dự báo về dân số, lao động, quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất, xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu đô thị - dịch vụ theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật.

- Đánh giá môi trường chiến lược theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

IV. Thành phần hồ sơ

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành nhiệm vụ quy hoạch Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 176/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục

công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên.

2. Vị trí, quy mô quy hoạch

- Vị trí khu vực lập quy hoạch: Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Quy mô quy hoạch: 154,36 ha.

3. Tính chất: Là Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Thái Nguyên.

4. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên theo Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2020.

- Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên là cơ sở để xác định các khu chức năng, xác định các dự án đầu tư xây dựng trong khu quy hoạch và lập quy hoạch chi tiết.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Tuân thủ Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên; nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	Chức năng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Khu trung tâm hành chính (trung tâm điều hành)	1,24	0,80
2	Khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,18	0,76
3	Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	15,08	9,77
4	Khu đầu tư sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	95,90	62,13
5	Khu hạ tầng kỹ thuật (xử lý và trạm bơm cấp)	1,65	1,07

	nước tưới, xử lý chất thải và nước thải)		
6	Khu cây xanh	15,46	10,02
7	Giao thông	15,53	10,06
8	Khu dự trữ phát triển	8,32	5,39
	Tổng cộng	154,36	100

7. Giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 177/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cầu Quang Vinh 1,
Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm,
phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi
phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và
giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Dự án Cầu
Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường*

Đông Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đông Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

- Kết nối hai bờ phía Đông và Tây của sông Cầu, là nơi giao thoa giữa khu vực phát triển công nghiệp, logistics và khu động lực mới phía Đông sông Cầu với trung tâm thành phố Thái Nguyên.

- Tăng cường kết nối và cải thiện chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, giảm chi phí giao thông và tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa, phát triển sản xuất, dịch vụ, thương mại cho thành phố và các địa phương lân cận. Nâng cao năng lực vận tải và an toàn giao thông đường bộ của thành phố Thái Nguyên.

- Tạo tiền đề thu hút đầu tư các dự án phát triển đô thị theo định hướng phát triển của thành phố Thái Nguyên.

2. Quy mô đầu tư

- Cầu Quang Vinh 1 và đường giao thông: Điểm đầu dự án tại ngã ba giao giữa đường Dương Tự Minh và hướng đường đi vào nhà máy điện Cao Ngạn, tuyến vượt qua sông Cầu bằng cầu Quang Vinh 1, qua xã Cao Ngạn, điểm cuối tuyến giao với Quốc lộ 17. Tổng chiều dài cầu và đường 3.450 m, cụ thể:

+ Mặt cắt ngang cầu rộng từ 27 m - 33 m; mặt cắt ngang cầu dẫn rộng 18 m.

+ Đường giao thông: Đoạn tuyến thuộc phường Quang Vinh có chiều dài khoảng 578,8 m, bề rộng nền đường 33 m; đoạn tuyến thuộc xã Cao Ngạn có chiều dài khoảng 2.571,8 m, bề rộng nền đường 27 m.

- Cầu Quang Vinh 2 và đường giao thông: Điểm đầu giao với tuyến 1 tại khoảng lý trình Km0+567m, bên phải tuyến (thuộc phường Quang Vinh), tuyến đi

theo trục đường quy hoạch và vượt sông Cầu qua cầu Quang Vinh 2, điểm cuối dự án kết nối với đường quy hoạch thuộc dự án Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu, cách Quốc lộ 1B cũ khoảng 120 m. Tổng chiều dài cầu và đường 2.380 m, cụ thể:

+ Mặt cắt ngang cầu rộng từ 26 m - 32 m; mặt cắt ngang cầu dẫn rộng 16 m.

+ Đường giao thông: Đoạn tuyến thuộc phường Quang Vinh có chiều dài khoảng 1.909,7 m, bề rộng nền đường 27 m; đoạn tuyến thuộc phường Đồng Bầm có chiều dài khoảng 254 m, bề rộng nền đường 40,5 m.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 1.596.600 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: 373.000 triệu đồng.

- Ngân sách thành phố Thái Nguyên: 1.223.600 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định;

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát
phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy
ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy
và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và
chữa cháy;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi
phí đầu tư xây dựng;*

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng trụ sở, cơ sở vật chất mới, khang trang, hiện đại đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, chiến sỹ và hệ thống kho (hồ sơ nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị phòng, chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn, thiết bị kiểm định phòng cháy, chữa cháy...) của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức sử dụng trụ sở làm việc, góp phần tích cực vào quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan của thành phố Thái Nguyên.

2. Quy mô đầu tư

Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh theo quy hoạch với tổng diện tích khu đất 0,39 ha, cụ thể:

- Xây dựng các công trình chính, gồm: Nhà làm việc, nhà ở doanh trại, kho (03 tầng) với diện tích sàn xây dựng 1.997 m²; nhà ăn tập thể (01 tầng) với diện tích xây dựng 160 m²; nhà để xe (01 tầng) với diện tích xây dựng 144 m²; nhà thường trực (01 tầng) với diện tích xây dựng 12,4 m².

- Xây dựng các công trình phụ trợ và hạ tầng, gồm: Công cơ quan; sân bê tông có diện tích khoảng 1.800 m²; phá dỡ công trình cũ 860 m² và san nền

khoảng 9.810 m³; hạng mục phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác đồng bộ với cấp công trình.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 20.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ 9, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I/2022 đến Quý II/2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định, bản vẽ thi công, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng.

- Quý III/2022 đến Quý IV/2024: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục công trình; thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án; xem xét, quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa -

xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

- Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 466.062 triệu đồng (*tăng 156.662 triệu đồng*).

- Cơ cấu nguồn vốn:

+ Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương: 200.000 triệu đồng.

+ Nguồn vốn ngân sách địa phương từ nguồn thu sử dụng đất và nguồn bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất một số đơn vị thuộc tỉnh trên cơ sở sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 266.062 triệu đồng (*tăng 156.662 triệu đồng*).

2. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 21 dự án thu hồi đất có chuyển mục đích sử dụng 63,03 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Có 20 dự án thu hồi đất có chuyển mục đích sử dụng 62,16 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Có 01 dự án có chuyển mục đích sử dụng 0,87 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Thông qua điều chỉnh diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Định Hóa; đưa 14 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Danh mục 20 dự án thu hồi đất có chuyển mục đích sử dụng
62,16 ha đất trồng lúa năm 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG		102.40	62.16			40.24
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		6.20	0.87			5.33
1	Khu đô thị phường Tân Lập - phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6.20	0.87			5.33
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN		85.25	58.35			26.90
1	Khu tái định cư Đồng Tiến (khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	3.05	2.82			0.23
2	Khu tái định cư Đồng Tiến (khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	3.30	2.90			0.40
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	3.02	2.30			0.72
4	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	3.60	3.03			0.57
5	Khu tái định cư Thành Công 1	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	2.66	1.81			0.85
6	Khu tái định cư Thành Công 2	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	4.20	2.37			1.83
7	Khu tái định cư Thành Công 3	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	1.60	1.42			0.18
8	Khu tái định cư Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	3.00	1.35			1.65
9	Khu tái định cư Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	5.90	3.19			2.71
10	Khu tái định cư Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	3.63	2.94			0.69
11	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	4.98	4.24			0.74
12	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2.56	1.57			0.99
13	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (khu số 1)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9.80	6.20			3.60
14	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (khu số 2)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9.60	5.30			4.30
15	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (khu số 3)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	8.00	5.00			3.00

16	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi Khu dân cư Tân Tiên và các dự án trên địa bàn (hạng mục: san nền)	Xã Nam Tiên, thị xã Phò Yên	0.30	0.30			
17	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc (giai đoạn 1)	Xã Nam Tiên, thị xã Phò Yên	1.90	1.10			0.80
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phò Yên	7.96	6.21			1.75
18	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Tân Hương, thị xã Phò Yên	4.70	3.20			1.50
		Xã Đông Cao, thị xã Phò Yên	1.50	1.10			0.40
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		10.95	2.94			8.01
1	Tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện Đại Từ	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3.25	2.00			1.25
		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	6.30	0.74			5.56
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	1.40	0.20			1.20

Phụ lục II**Danh mục 01 dự án có chuyển mục đích sử dụng 0,87 ha đất
trồng lúa năm 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG		6.18	0.87			5.31
I	THỊ XÃ PHỒ YÊN		6.18	0.87			5.31
1	Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao	Xã Minh Đức, thị xã Phồ Yên	6.18	0.87			5.31

Phụ lục III Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ của 01 dự án trên địa bàn huyện Định Hóa

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tại phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:							Tổng	Trong đó:			
					Đất trồng lúa								Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
I	HUYỆN ĐỊNH HÓA						IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA								
1	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So)	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2.60	2.60	0.60			Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So)	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	4.83	3.72	0.03	3.69	1.11		

Phụ lục IV**Danh mục 14 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		77.90	70.32	36.14	7.58	
I	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		50.90	45.32	29.14	5.58	
1	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Lương Châu, thành phố Sông Công	5.00	5.00	5.00		
2	Khu đô thị phường Bách Quang	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, thành phố Sông Công	15.00	13.00	7.50	2.00	
3	Khu đô thị phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	5.00	4.50	2.00	0.50	
4	Khu đô thị đường Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	5.00	4.00	2.50	1.00	
5	Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang, thành phố Sông Công	10.00	9.50	8.00	0.50	
6	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0.50	0.48	0.20	0.02	
7	Điểm dân cư số 1, xóm Bờ Lợ, xã Vinh Sơn (đầu giá đất Thương mại - Dịch vụ)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.16			0.16	
8	Cửa hàng xăng dầu Cái Đan	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, thành phố Sông Công	0.30	0.30	0.15		
9	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0.99	0.99	0.99		
10	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5.00	4.00	2.00	1.00	
11	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2.00	1.60	0.60	0.40	
12	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.30	0.30	0.20		

13	Nghĩa trang Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1.65	1.65			
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN		27.00	25.00	7.00	2.00	
1	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (trước đây là Khu công nghiệp Trung Thành)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	27.00	25.00	7.00	2.00	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 79,63 ha rừng trồng (rừng phòng hộ 3,69 ha, rừng sản xuất 75,94 ha) để thực hiện 05 dự án, cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng 7,64 ha rừng sản xuất để thực hiện 02 dự án đang đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Chuyển mục đích sử dụng 71,99 ha (rừng phòng hộ 3,69 ha, rừng sản xuất 68,3 ha) để thực hiện 03 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
DỰ ÁN CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyên mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	4.63	1	3	230	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
2	Dự án Khu đô thị Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	3.01	2	5	222A	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
Tổng cộng		7.64				

Phụ lục II
CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHUYỂN MỤC
ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	43.56	1, 2	1A	164	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
			1, 2	1B		
			2, 3	2A		
			1	2B		
			1	1	166A	
			1	4	166B	
			2	1	224	
			2	1	225	
			1	3		
			2	4		
			2	2	229	
			2	3		
			1, 2	4	233	
			1, 2	1		
1, 3	3					
1, 4	4					
2	Công trình sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So), địa phận tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn	3.69	2, 5	3	6	Rừng phòng hộ (cây keo, mỡ, quế, lát, xoan)
3	Dự án Di chuyển Đại đội kho c29 (Công trình nhà, hạ tầng kỹ thuật, doanh cụ đồng bộ) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	24.74	1, 2, 3	8	55	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
			2	11		
Tổng cộng		71.99				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 182/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị thông qua Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Chương trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT

Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Phát triển nhanh và bền vững các loại hình thương mại trên địa bàn, xây dựng tỉnh Thái Nguyên thành trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm giao thương và kinh tế của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội. củng cố, phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển các loại hình thương mại truyền thống gắn với phát triển thương mại điện tử. Tạo sự đột phá trên cơ sở mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình thương mại, nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội và đời sống Nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh phấn đấu tăng bình quân 13%/năm;
- Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân từ 7%/năm trở lên; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân từ 11%/năm trở lên;
- Tăng trưởng lĩnh vực thương mại góp phần quan trọng để tỷ trọng dịch vụ chiếm 31% trong cơ cấu GRDP của tỉnh;
- Doanh số thương mại điện tử (B2C) (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh;
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử phấn đấu đạt 50%;

- Xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo 03 chợ trên địa bàn đảm bảo mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thu hút đầu tư xây dựng 01 trung tâm hội chợ triển lãm - chợ vùng Việt Bắc mang tính liên kết vùng tại thành phố Thái Nguyên; 02 chợ đầu mối tại xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên và xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình; phân đấu nâng chỉ số xếp hạng thương mại điện tử của tỉnh nằm trong 10 tỉnh, thành phố đứng đầu của cả nước;

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và ngoài nước; triển khai đồng bộ, hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, khu công nghiệp nhằm quảng bá hình ảnh, sản phẩm và con người Thái Nguyên;

- Phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của tỉnh đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng để đưa vào hệ thống phân phối trong nước và ngoài nước;

- Xây dựng thống nhất, đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về cơ chế, chính sách cho phát triển thương mại của tỉnh;

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ với phát triển giao thông, đô thị mới trên địa bàn; định hướng, quy hoạch phát triển tuyến phố chuyên doanh, phân đấu đến năm 2025 hình thành một số tuyến phố chuyên doanh chính; hoàn thành việc sắp xếp, di dời, xóa bỏ địa điểm kinh doanh không phù hợp.

II. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về vốn

1.1. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển thương mại

Với mục tiêu tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2021 - 2025 là 13%/năm (về giá trị đến năm 2025 tăng 33.718 tỷ đồng so với năm 2020); tăng trưởng giá trị xuất khẩu từ 7%/năm trở lên, nhu cầu vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 20.991 tỷ đồng.

1.2. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư xây dựng các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020, các dự án thu hút đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo chợ, xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, sàn thương mại điện tử... được huy động từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; nguồn vốn của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác.

1.3. Các giải pháp về thu hút vốn đầu tư

- Đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư nhằm huy động các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị; các chợ chuyên đổi mô hình tại trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố; chợ vùng Việt Bắc (tại thành phố Thái Nguyên); phát triển mạng lưới chợ ở đô thị và nông thôn...

- Lồng ghép nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 với các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển thương mại, nhất là đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục bám sát các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, từ đó tăng cường thu hút, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nhằm đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nói chung và thương mại điện tử nói riêng.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp phân phối và tổ chức tín dụng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại.

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể và có sức hấp dẫn cao; bám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, thúc đẩy giải ngân các dự án đầu tư.

- Nhà đầu tư có đủ điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại đối với từng dự án cụ thể được hưởng các chính sách ưu đãi, khuyến khích về thuế, thời hạn thuê đất, giá thuê đất; miễn, giảm giá thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Ngân sách nhà nước đầu tư kinh phí xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước đến chân hàng rào công trình dự án đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối. Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được ngân sách hỗ trợ theo quy định hiện hành.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ:

+ Khuyến khích các chủ đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ ở thành phố, thị trấn, chợ nông thôn bằng nguồn vốn của doanh nghiệp và nguồn vốn huy động hợp pháp khác. Khuyến khích chuyển đổi mô hình quản lý chợ để phát triển doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ thay thế Ban quản lý, Tổ quản lý chợ;

+ Các dự án đầu tư trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư chợ xây dựng mới, hoặc nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn Quốc gia và đảm bảo các điều kiện thì được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách như: Đăng ký, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi, xuất xứ đối với hàng hóa; thúc đẩy phân phối, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; phát triển thương nhân hoạt động thương mại.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp để phát huy hiệu quả các cơ sở hạ tầng thương mại, các điểm có lợi thế về thương mại, dịch vụ gắn với việc hình thành các khu, điểm kinh tế ban đêm tại các đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đối với thương mại điện tử: Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong phát triển thương mại điện tử; hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm; đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử.

1. Giải pháp phát triển mặt hàng xuất khẩu chủ lực

3.1. Điện thoại thông minh, máy tính bảng, linh kiện điện tử

- Tăng cường khuyến khích sản xuất linh kiện trong nước, có cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ các đơn vị đầu tư sản xuất linh kiện điện tử phục vụ cho Tập đoàn Samsung và các dự án thu hút đầu tư mới.

- Thu hút dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất vi mạch điện tử bán dẫn, các hệ vi cơ điện tử; sản xuất linh kiện điện tử, điện tử; sản xuất, lắp ráp các thiết bị số; xây dựng công viên phần mềm và nội dung số; trung tâm dữ liệu. Định hướng xuất khẩu đối với các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện.

- Thu hút các dự án đầu tư sản xuất vi mạch điện tử bán dẫn, các hệ vi cơ điện tử, linh kiện điện tử, sản xuất lắp ráp các thiết bị số vào Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình; Khu công nghiệp Diêm Thụy; mở rộng Khu công nghiệp Sông Công II; Cụm công nghiệp Tân Phú 1, Tân Phú 2; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình,...

3.2. Khoáng sản, kim loại

Nâng cao chất lượng, giá trị xuất khẩu đối với các loại khoáng sản, xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào chế biến sâu, cải tiến công nghệ chế biến khoáng sản, luyện kim, giảm thiểu xuất khẩu quặng thô.

3.3. Hàng dệt may

- Mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Tận dụng tốt cơ hội xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do (FTA), tăng cường sản xuất theo chuỗi, đăng ký chất lượng sản phẩm, thâm nhập, phát triển mở rộng thị trường các nước trong khối Asean, khối Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khối các nước EU và mở rộng các thị trường khác.

- Thu hút đầu tư các nhà máy may chuyên sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn các huyện: Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai (phần đầu mỗi huyện thu hút đầu tư từ 02 đến 03 nhà máy).

3.4. Sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị, công cụ, dụng cụ

- Tiếp tục duy trì và xây dựng thị trường ổn định xuất khẩu mặt hàng thép cán sang các nước trong khối Asean, khu vực Châu Á, đồng thời tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường sang các nước Châu Âu và Mỹ La tinh,...

- Phát triển và mở rộng các thị trường xuất khẩu mới, đồng thời giữ vững thị trường xuất khẩu các mặt hàng cơ khí, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ,... sang các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

3.5. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực

- Quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất chè xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất, giảm giá thành, chú trọng đến nâng cao chất lượng và tính đồng đều của sản phẩm xuất khẩu, tạo thương hiệu chè Thái Nguyên trên thị trường quốc tế. Xây dựng chỉ dẫn địa lý đối với một số vùng chè, đồng thời sử dụng hiệu quả thương hiệu chè Thái Nguyên.

- Đầu tư công nghệ mới, hiện đại đảm bảo chế biến công nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

- Giữ vững thị trường truyền thống đối với mặt hàng chè khô, đồng thời, mở rộng thị trường mới đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực khác của tỉnh (gỗ, quế,...) có khả năng tham gia thị trường xuất khẩu.

4. Giải pháp phát triển thị trường nông thôn, miền núi

- Phân đấu đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn các huyện: Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ đạt mức tăng trưởng 9% - 11% hằng năm trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp 03 chợ để phù hợp với các mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

- Phát triển các sản phẩm, hàng hoá có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhằm đưa vào hệ thống phân phối trong nước và ngoài nước.

- Đẩy mạnh hoạt động khuyến mại, xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm và các hình thức giới thiệu sản phẩm hàng hóa khác góp phần tăng nhanh mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ, sức mua của khu vực nông thôn, miền núi; nâng cao thu nhập của người dân, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, củng cố an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ gắn với phát triển du lịch, nhất là tại các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

5. Giải pháp phát triển thương mại điện tử

- Bám sát các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về phát triển thương mại điện tử để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm. Đối với hoạt động thương mại điện tử thuộc danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài cần sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành nhằm đánh giá tác động, mức độ ảnh hưởng khi nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

- Triển khai nâng cấp, duy trì và khai thác hiệu quả sàn thương mại điện tử B2B, B2C tỉnh Thái Nguyên; quản lý, nâng cấp, duy trì phát triển hệ thống bản đồ số; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh xây dựng website thương mại điện tử; phần mềm quản lý doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp chuyên đổi số; phát triển và duy trì website giới thiệu các sản phẩm chè; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc bằng mã QR Code,...

6. Giải pháp xúc tiến thương mại

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm của tỉnh, đặc biệt là các sản phẩm có thể mạnh. Quan tâm hỗ trợ, kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của các địa phương khác trên cả nước, tạo chuỗi liên kết, cung ứng chặt chẽ.

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại cụ thể hàng năm, đăng ký các chương trình, đề án trình Bộ Công Thương xem xét quyết định làm cơ sở triển khai thực hiện. Trong đó, tập trung triển khai đồng bộ, có hiệu quả các hội chợ, triển lãm thương mại; đẩy mạnh xúc tiến thương mại tại các tỉnh, thành trong nước và ngoài nước; phát hành các ấn phẩm tuyên truyền về các hoạt động xúc tiến thương mại, đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ xúc tiến thương mại.

7. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Các sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền có trách nhiệm chủ động phối hợp, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra và thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy nhanh hoạt động đầu tư, triển khai các dự án đã được phê duyệt đảm bảo tiến độ theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên rà soát, xây dựng đề án, chương trình cụ thể, phù hợp với các chủ trương, chính sách về phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp. Các sở, ban, ngành, địa phương cần tăng cường hơn nữa công tác phối hợp trong quản lý chợ và tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết các khiếu kiện, tồn tại, vướng mắc tại các chợ trên địa bàn theo phân cấp quản lý, đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức các hội nghị chuyên đề về chủ trương, chính sách mới của nhà nước, tăng cường tổ chức đối thoại để nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, thuận lợi và khó khăn của các đơn vị liên quan.

- Tăng cường phối hợp giữa lực lượng Quản lý thị trường với các cơ quan chức năng trong công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, gian lận thương mại, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động thương mại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và nâng cao năng lực, hiệu quả của quy hoạch tỉnh đáp ứng nhu cầu dự báo thị trường trong nước và

ngoài nước, cung cấp thông tin nhanh và hiệu quả cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin.

- Các sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ cần thường xuyên tham mưu cho cấp có thẩm quyền các giải pháp nhằm kiểm soát, ổn định chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả của sàn giao dịch thương mại điện tử tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp trong tỉnh với các doanh nghiệp ngoài tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp quốc tế.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Dự kiến kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025: 20.991 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước đầu tư: 144,4 tỷ;

- Vốn huy động từ doanh nghiệp, Nhân dân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 20.846,6 tỷ đồng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 183/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng
Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
và Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020.

2. Bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định tại Văn bản số 522/HĐND-VP ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3383 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29/11/2006; Luật Sửa đổi một số điều Luật Thể dục, thể thao ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2017;

Căn cứ Luật Thư viện ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 31/12/2014 Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ chín BCH TW Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Căn cứ Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW

của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của Bảo tàng;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 8/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu tổ chức hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa, thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu tổ chức hoạt động và tiêu chí Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BVHTTDL ngày 09/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy chế mẫu hoạt động của Thư viện công cộng cấp tỉnh, huyện, xã;

Căn cứ Thông tư số 14/2016/TT-BVHTTDL ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2563/QĐ-BVHTTDL ngày 03/8/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về phê duyệt Đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hóa, thể thao ở nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2509/TTr-SVHTTDL ngày 21/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đề án Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035 (*sau đây viết tắt là Đề án*), với nội dung như sau:

I. Mục tiêu của Đề án

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2025, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn;

Đến năm 2035, hệ thống thiết chế văn hóa thể thao từ tỉnh đến cơ sở phát triển đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2021-2025

2.1.1. Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao thuộc ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch quản lý, gồm:

a. Cấp tỉnh: Phấn đấu từ 50 - 60% (5 - 6 thiết chế) thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó:

- Sửa chữa, nâng cấp 01 thiết chế: Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao đạt chuẩn.

- Xây dựng mới 06 thiết chế:

+ Thư viện tỉnh;

+ Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng tỉnh;

+ Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao tỉnh;

+ Trung tâm Thể dục Thể thao và hạng mục dự án xây dựng cơ sở vật

chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền;

+ 02 sân Golf (nguồn vốn của doanh nghiệp);

+ Khu liên hợp thể thao: Xây mới hạng mục Sân Vận động trung tâm đạt chuẩn. Các hạng mục còn lại của Khu liên hợp thể thao thực hiện vào giai đoạn 2026 – 2035.

b. Cấp huyện: Phân đầu từ 70 - 80% trở lên có Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó:

- Sửa chữa, nâng cấp 04 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Định Hóa.

- Xây dựng mới 01 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện Đông Hy.

- Xây dựng mới các hạng mục công trình còn thiếu của 02 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thành phố Thái Nguyên và huyện Đại Từ.

c. Cấp xã: Phân đầu từ 80 - 90% Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó:

- Cải tạo, sửa chữa 18 Trung tâm Văn hoá - Thể thao.

- Xây mới 52 Trung tâm Văn hoá - Thể thao.

d. Ở thôn, xóm, tổ dân phố: Phân đầu từ 80 - 90% Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó, xây dựng mới và cải tạo 600 Nhà văn hóa - Khu thể thao để đạt chuẩn.

2.1.2. Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng: Phân đầu từ 30% trở lên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà thiếu nhi: thành phố Thái Nguyên và huyện Định Hóa.

2.1.3. Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ công nhân và người lao động: Phân đầu 100% khu công nghiệp có quỹ đất, 50% khu công nghiệp xây dựng được được Trung tâm Văn hóa - Thể thao phục vụ công nhân, người lao động. Trong đó xây dựng mới 02 Trung tâm Văn hoá - Thể thao.

2.2. Định hướng đến năm 2035

2.2.1. Phân đầu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (10 thiết chế). Trong đó:

- Xây dựng mới Bảo tàng tỉnh.
- Xây dựng mới Nhà hát.
- Xây mới Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh.

- Xây mới các hạng mục còn lại của Khu Liên hợp thể thao gồm: Nhà thi đấu đa năng; nhà thi đấu dưới nước; sân đua xe đạp lòng chảo; sân đua mô tô; khu tập Golf; khu câu cá giải trí; khu tập luyện và thi đấu Tennis; khu trường bắn súng thể thao; khu thể thao cho người già; thanh thiếu niên và người khuyết tật; khu luyện tập bóng đá; khu đào tạo vận động viên; khu nhà ở cho vận động viên của tỉnh; khu nhà ở cho vận động viên và huấn luyện viên đến thi đấu; khách sạn thể thao; trung tâm thông tin báo chí; bệnh viện thể thao.

2.2.2. Phân đầu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó: Sửa chữa, nâng cấp 02 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông.

2.2.3. Phân đầu 100% Trung tâm Văn hoá - Thể thao cấp xã được xây dựng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó:

- Nâng cấp, sửa chữa 108 Trung tâm Văn hóa - Thể thao;
- Xây dựng mới 18 Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

2.2.4. Phân đầu 100% Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó, xây dựng mới và cải tạo 257 Nhà văn hoá - Khu thể thao.

2.2.5. Phân đầu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng được xây dựng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Trong đó, xây dựng mới 06 Nhà thiếu nhi cấp huyện.

2.2.6. Phân đầu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ công nhân và người lao động đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Trong đó, xây dựng mới 07 Nhà văn hóa lao động cấp huyện.

II. Kinh phí thực hiện Đề án

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án dự kiến là: **4.675.900** triệu đồng.

(Bằng chữ: Bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 920.396 triệu đồng (*vốn hỗ trợ từ các Chương trình mục tiêu quốc gia: Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững*);

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: 3.097.158 triệu đồng (*ngân sách tỉnh, huyện, xã và lồng ghép các chương trình dự án*);

- Nguồn vốn huy động xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác: 658.346 triệu đồng.

2. Phân kỳ thực hiện:

- Giai đoạn 2021-2025 là: 1.961.000 triệu đồng.

- Giai đoạn 2026-2035 là: 2.714.900 triệu đồng.

III. Các nhóm giải pháp thực hiện Đề án

1. Nhóm giải pháp về tăng cường công tác quản lý nhà nước.

Đưa mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035 vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các thiết chế, văn hóa, thể thao đặc biệt là các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập.

Triển khai thực hiện xây dựng các thiết chế, văn hóa, thể thao, trọng tâm là công tác xây dựng quy hoạch, bố trí nguồn lực, quỹ đất, nâng cao chất lượng hoạt động để từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao tại địa phương.

Phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể các địa phương của tỉnh trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch; liên kết, hợp tác với các địa phương khác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của các thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu hưởng thụ, sáng tạo và rèn luyện thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

Đổi mới cơ chế, chính sách, tập trung vào các nhóm chính sách về quy hoạch và sử dụng đất dành cho các thiết chế văn hóa, thể thao; chính sách

khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư đối với các thiết chế văn hóa, thể thao như: Sân golf, rạp chiếu phim, bể bơi, thư viện, bảo tàng tư nhân, sân thể thao, khu vui chơi giải trí cho trẻ em... và chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư, liên doanh, liên kết đối với các cơ sở công lập. Nghiên cứu quy định khung để khuyến khích nhân rộng các mô hình quỹ đầu tư, bảo trợ, hỗ trợ tài năng.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách, về tổ chức hoạt động, quy chế đối với hoạt động văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở.

2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ

Quy hoạch, sắp xếp và đảm bảo chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ tham gia quản lý, vận hành các hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở.

Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng nguồn nhân lực; xây dựng tiêu chí cho từng nội dung công việc. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ hiện có; bổ nhiệm, tuyển mới, đào tạo, luân chuyển hoặc cho thôi việc đối với cán bộ, viên chức.

3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động văn hoá, thể thao gắn với nhu cầu người dân; tăng cường công tác hướng dẫn nghiệp vụ đối với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện, xã, xóm, tổ dân phố và phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*".

Có kế hoạch tổ chức và thực hiện có hiệu quả, chất lượng các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng núi, thu hút nhân dân tham gia hoạt động.

Nâng cao hiệu quả các hội thi, hội diễn, ngày hội văn hoá thể thao, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, xây dựng và phát triển hệ thống các câu lạc bộ văn hoá, thể thao cơ sở.

4. Nhóm giải pháp về kinh phí đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động

Ngân sách Nhà nước đầu tư có trọng điểm về xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế cấp tỉnh; cơ sở đáp ứng nhu cầu đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao, đăng cai tổ chức thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế và nhu cầu vui chơi, giải trí, tập luyện thể dục, thể thao của người dân. Đồng thời, đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các thiết chế văn hoá thể thao cấp tỉnh, huyện, xã.

Cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông hiện có, trang bị thêm những trang thiết bị phục vụ hoạt động, thay thế những trang thiết bị cũ lạc hậu, duy tu, sửa chữa công trình theo định kỳ.

Đối với Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn, xóm, bản, tổ dân phố ngân sách địa phương hỗ trợ tùy theo khả năng. Với các xã đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước phân đấu hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và hỗ trợ một phần chi phí hoạt động.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao ở cơ sở gắn với dịch vụ và thị trường. Huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức phi Chính phủ, các đoàn thể, Nhân dân và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng và tổ chức hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao trong tỉnh.

5. Nhóm giải pháp về quỹ đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở

Rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở.

Ưu tiên bố trí quỹ đất có vị trí thuận lợi và quy mô phù hợp để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao từ cấp tỉnh đến cơ sở phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và phù hợp với phong tục, tập quán, đặc điểm vùng, miền.

Huy động các tổ chức xã hội, nhân dân hiến đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là ở thôn, xóm, tổ dân phố.

Sắp xếp lại quỹ đất các nhà văn hóa thôn, xóm, tổ dân phố đôi dư sau sáp nhập để tập trung nguồn lực xây dựng nhà văn hóa đạt chuẩn cả về diện tích và trang bị thiết bị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái Nguyên

Phối hợp với Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và các tổ chức đoàn thể cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể cấp huyện tuyên truyền, vận động Nhân dân tăng cường huy động các nguồn lực để xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở lành mạnh, góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc, đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao nâng cao thể chất.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Đề án. Đề xuất cụ thể, chi tiết các giải pháp và lộ trình tổ chức thực hiện Đề án, hướng dẫn các huyện, thành phố, thị xã và cơ sở triển khai thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án có hiệu quả.

Chủ trì xây dựng các chương trình, dự án triển khai để cụ thể hóa việc thực hiện nội dung, các chỉ tiêu Đề án một cách có hiệu quả.

Tổ chức các đoàn tham quan, học hỏi kinh nghiệm, kỹ năng triển khai và quản lý các mô hình phát triển văn hóa, thể thao ở các tỉnh bạn và quốc tế.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động, khuyến khích mọi nguồn lực xã hội tham gia đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, thể thao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể triển khai, phổ biến và vận động quần chúng nhân dân tham gia thực hiện Đề án, tổ chức giới thiệu về mục đích, nội dung Đề án trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án. Thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung Đề án; nắm bắt các vấn đề mới nảy sinh, báo cáo, trình cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh nội dung Đề án.

Tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Đề án, tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp, giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở đề nghị, báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về nhu cầu nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng, văn hóa, thể thao; nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh để thực hiện Đề án, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cân đối phân bổ nguồn vốn hằng năm (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương,...) để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

4. Sở Tài chính

Hằng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành tổng hợp, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh cân đối kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung của Đề án.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập quy hoạch đất và giao đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao theo mục tiêu của Đề án;

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã thực hiện tốt các quy định về môi trường của các địa điểm tập luyện, thi đấu thể dục thể thao.

6. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, người làm công tác văn hóa, thể thao; chế độ, chính sách đối với cán bộ làm việc trong hệ thống các thiết chế văn hoá, thể thao đảm bảo triển khai thực hiện Đề án. Trong đó, ưu tiên đào tạo đội ngũ cán bộ

văn hoá xã, phường, thị trấn và người được giao nhiệm vụ quản lý thiết chế văn hoá, thể thao ở thôn, khu phố.

7. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã khảo sát, thẩm định, hướng dẫn triển khai việc xây dựng, cải tạo và nâng cấp các thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn theo quy định.

Thông nhất thiết kế mẫu xây dựng cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, khu phố phù hợp với tình hình của địa phương.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao trong trường học các cấp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có chất lượng và hiệu quả công tác văn hóa, văn nghệ, giáo dục thể chất và thể thao trường học.

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh việc xây dựng các thiết chế văn hóa nông thôn gắn với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

10. Các sở, ban, ngành và các đoàn thể

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án.

11. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Tuyên truyền kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trong địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch tuyên truyền kịp thời các hoạt động văn hóa, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp trên địa bàn tỉnh.

12. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã

Xây dựng kế hoạch cụ thể và bố trí ngân sách cấp huyện đảm bảo yêu cầu, tiến độ thực hiện Đề án; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn bố trí ngân sách, quy hoạch đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao theo mục tiêu nhiệm vụ của Đề án; đẩy mạnh xã hội hóa phát triển văn hóa, thể thao; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

Phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan của tỉnh để triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn; tuyên truyền, vận động, khuyến khích các cá nhân, tổ chức trên địa bàn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí; kiểm tra, đôn đốc thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn